

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

.....&.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT Q4 NĂM 2018

Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10/2018 Đến ngày 31/12/2018

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		123,423,196,494	140,475,977,722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,858,727,922	13,938,963,995
1. Tiền	111	V.01	1,858,727,922	13,295,350,975
2. Các khoản tương đương tiền	112			643,613,020
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư CK ngắn hạn (*)	122			0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121,267,162,191	125,064,321,759
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	43,434,752,094	43,290,067,131
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	11,780,657,023	9,822,224,326
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	65,069,323,681	70,264,151,205
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1,002,429,393	1,707,879,097
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,000,000)	(20,000,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
IV. Hàng tồn kho	140		297,306,381	1,471,232,360
1. Hàng tồn kho	141	V.06	297,306,381	1,471,232,360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	1,459,608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			1,459,608
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B. Tài sản dài hạn (200=220+240+250+260)	200		267,718,380,292	299,843,611,927
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.05	1,002,315,751	774,542,245
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			0
5. Phải thu dài hạn khác	216		1,002,315,751	774,542,245
6. Phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
II. Tài sản cố định	220		258,779,979,799	290,284,198,954
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	257,070,801,172	287,983,058,727
- Nguyên giá	222		472,735,002,176	472,670,002,176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(215,664,201,004)	(184,686,943,449)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			0

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,709,178,627	2,301,140,227
- Nguyên giá	228		3,724,769,595	3,724,769,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,015,590,968)	(1,423,629,368)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,936,084,742	8,784,870,728
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	7,936,084,742	8,784,870,728
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
Tổng tài sản (100+200)	270		391,141,576,786	440,319,589,649
NGUỒN VỐN				0
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300		116,181,887,265	178,345,756,512
I. Nợ ngắn hạn	310		78,599,523,468	116,766,521,961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		38,699,335,855	42,897,647,291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			0
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	5,816,890,521	3,983,117,188
4. Phải trả người lao động	314		1,291,742,471	1,125,376,120
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11		8,467,327,160
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		755,779,641	37,269,035,437
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	28,302,142,750	20,931,600,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,733,632,230	2,092,418,765
13. Quỹ Bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			0
II. Nợ dài hạn	330		37,582,363,797	61,579,234,551
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.11	9,768,828,782	3,390,556,786
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	27,813,535,015	58,188,677,765
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			0
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		274,959,689,521	261,973,833,137
I. Vốn chủ sở hữu	410		274,959,689,521	261,973,833,137
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,924,187,646	20,924,187,646
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67,692,971,875	54,707,115,491
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15,899,702,027	9,564,485,742
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51,793,269,848	45,142,629,749
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		511,530,000	511,530,000
II. Nguồn kinh phí	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		391,141,576,786	440,319,589,649

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na
Lâm Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na
Lâm Thị Lê Na



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý này năm nay	Quý này năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp d	01	VI.01	30,850,848,269	32,969,297,419	115,598,844,787	106,825,655,826
+ Doanh thu 511	01A		30,850,848,269	32,969,297,419	115,598,844,787	106,825,655,826
2. Các khoản giảm trừ	03		0	0	0	0
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	07					
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cu	10		30,850,848,269	32,969,297,419	115,598,844,787	106,825,655,826
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	15,456,111,892	15,528,841,895	52,040,161,314	53,534,448,699
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung	20		15,394,736,377	17,440,455,524	63,558,683,473	53,291,207,127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,322,939,707	1,422,276,376	4,670,885,935	4,914,168,695
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.03	1,612,729,506	1,644,630,008	7,179,677,771	9,540,813,803
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,612,729,506		7,179,677,771	7,870,169,779
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	1,950,267,128	1,194,558,632	6,877,615,987	4,167,329,961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kin	30		13,154,679,450	16,023,543,260	54,172,275,650	44,497,232,058
11. Thu nhập khác	31		377,759,992	177,007,499	5,745,363,914	7,074,418,762
12. Chi phí khác	32	VI.05	411,292,310	202,125,757	2,481,522,218	6,584,169,884
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(33,532,318)	(25,118,258)	3,263,841,696	490,248,878
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,121,147,132	15,998,425,002	57,436,117,346	44,987,480,936
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		661,917,450	1,918,458,215	2,940,848,408	4,297,331,479
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doan	60		12,459,229,682	14,079,966,787	54,495,268,938	40,690,149,457
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		670	758	2,933	2,190
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		670	758	2,933	2,190

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Na
Lâm Thị Lê Na

Na
Lâm Thị Lê Na



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Chí Hùng?

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57,436,117,346	50,400,230,843
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		31,569,219,156	30,992,416,780
- Các khoản dự phòng	03			
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(19,416)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,669,600,660)	(4,797,364,971)
- Chi phí lãi vay	06		5,824,265,438	10,063,548,838
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		90,160,001,280	86,658,812,074
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		3,570,845,670	880,273,812
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		1,173,925,979	(1,200,595,543)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(12,541,187,665)	(19,702,192,089)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		848,785,986	1,622,651,731
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,160,265,438)	(12,494,341,377)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(2,506,737,200)	(7,007,939,158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71,545,368,612	48,756,669,450
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TSDH khác	21			(6,380,013,924)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75,900,000,000)	(67,248,120,554)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		88,705,000,000	31,550,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50,376,715	4,797,364,971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,855,376,715	(37,280,769,507)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33			87,198,103,737
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23,004,600,000)	(109,309,703,737)
3. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		(73,476,381,400)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(96,480,981,400)	(22,111,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(12,080,236,073)	(10,635,700,057)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,938,963,995	24,574,644,636
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19,416
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1,858,727,922	13,938,963,995

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Na

Na

Lâm Thị Lê Na

Lâm Thị Lê Na



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Chí Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4/2018

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty lần lượt là 185.831.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm tỷ, tám trăm ba mươi một triệu đồng) và 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).

Cấu trúc Doanh nghiệp

Tại thời điểm 01/03/2014, Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong có 01 công ty con. Cụ thể như sau :

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Nghệ An	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 KV;
- Sửa chữa thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản; và
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Tổ hợp thủy điện Bản Cốc	10 - 25
Máy móc thiết bị	06
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định của Công ty là phần mềm kế toán, nhãn hiệu hàng hóa quốc tế và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán, quyền chuyển nhượng mỏ đá, tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm, quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm, tài sản cố định vô hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến việc sửa chữa đã được trả trước. Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng còn lại.

Các khoản trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đôn Cốt, Xã Mường Nọc, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đôn Cón, Xã Mờng Nọc, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đôn Cón, Xã Mường Nọc, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	648.028.483	3.545.268.457
- Tiền gửi ngân hàng	1.210.699.439	9.750.082.518
- Các khoản tương đương tiền	-	643.613.020
<u>Cộng</u>	1.858.727.922	13.938.963.995

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Za Hung	850.653.962	1.479.238.281
Cty CP Phát triển năng lượng Sơn Vũ	31.377.550.159	31.377.550.159
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	9.788.878.596	10.340.794.173
Phải thu các đối tượng khác	1.417.669.377	92.484.518
<u>Cộng</u>	43.434.752.094	43.290.067.131

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.780.657.023	9.822.224.326
<u>Cộng</u>	11.780.657.023	9.822.224.326

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	65.069.323.681	70.264.151.205
<u>Cộng</u>	65.069.323.681	70.264.151.205

5. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Phải thu khác	35.808.647	37.418.867
- Ký quỹ ngắn hạn	707.102.100	707.102.100
- Tạm ứng	259.518.646	963.358.130
<u>Cộng</u>	1.002.429.393	1.707.879.097

Phải thu khác dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Ký quỹ, ký cược	1.002.315.751	774.542.245
<u>Cộng</u>	1.002.315.751	774.542.245

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONGBản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho	31/12/2018	01/01/2018
- Nguyên liệu, vật liệu	266.893.200	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.413.181	30.413.181
- Thành phẩm		1.440.819.179
Cộng	297.306.381	1.471.232.360

7. Chi phí trả trước ngắn hạn / dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		1.459.608
Cộng		1.459.608

Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí sửa chữa TĐBC, công cụ dụng cụ dài hạn	7.936.084.742	8.685.320.767
- Chi phí trả trước dài hạn khác		99.549.962
Cộng	7.936.084.742	8.784.870.728

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT phải nộp Nhà nước	31/12/2018	01/01/2018
- Thuế giá trị gia tăng	1.150.068.359	793.704.448
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.619.314.511	2.044.444.871
- Thuế thu nhập cá nhân	854.092.341	75.789.973
- Thuế tài nguyên	1.193.415.310	1.069.177.895
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác	-	-
Cộng	5.816.890.521	3.983.117.188

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, Xã Mương Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Tổng
	vật kiến trúc VND	thiết bị VND	vận tải VND	dụng cụ quản lý VND	
Tại ngày 01/01/2018	338.361.864.791	132.782.976.476	1.404.342.727	120.818.182	472.670.002.176
Tăng trong năm		65.000.000			65.000.000
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/12/2018	338.361.864.791	132.847.976.476	1.404.342.727	120.818.182	472.735.002.176
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	120.238.322.796	63.797.126.370	541.948.829	109.545.454	184.686.943.449
Khấu hao trong năm	22.788.205.220	7.964.431.123	213.348.484	11.272.728	30.977.257.555
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/12/2018	143.026.528.016	71.761.557.493	755.297.313	120.818.182	215.264.201.004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	218.123.541.995	68.985.850.106	862.393898	11.272.728	287.983.058.727
Tại ngày 31/12/2018	195.335.336.775	61.086.418.983	649.045.414	0	257.070.801.172

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền chuyển nhượng mỏ đá VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	173,000,000	1,924,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	173,000,000	1,924,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	173,000,000	504.568.303	746.061.064	1.423.629.368
Khấu hao trong năm	-	320.666.667	271.294.933	591.961.600
Tại ngày 31/12/2018	173,000,000	825.234.970	1.017.355.997	2.015.590.968
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	-	1.419.431.697	1,153,003,463	2.301.140.227
Tại ngày 31/12/2018	-	1.098.765.030	610.413.598	1.079.178.627

11. Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
- Lãi vay đơn vị, cá nhân phải trả	1.484.457.016	3.573.512.180
- Chi phí khác	8.284.371.766	8.284.371.766
Cộng	9.768.828.782	11.857.883.946

12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018	01/01/2018
- Vay dài hạn ngân hàng OCB	46.345.135.015	64.876.735.015
- Vay dài hạn BIDV Chi nhánh Phủ Quỳ	9.770.542.750	14.243.542.750
Cộng	56.115.677.765	79.120.277.765

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán điện	30.850.848.269	32.969.297.419
Doanh thu bán đá		
Doanh thu hoạt động xây lắp		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<u>Cộng</u>	30.850.848.269	32.969.297.419

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Giá vốn bán điện	15.707.898.637	15.528.841.895
Giá vốn bán đá		
Giá vốn hoạt động xây lắp		
<u>Cộng</u>	15.707.898.637	15.528.841.895

3. Chi phí tài chính

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí lãi vay	1.612.729.506	1.644.630.008
Lỗi chênh lệch tỷ giá		
Chi phí lãi vay được miễn giảm		
Chi phí tài chính khác		
<u>Cộng</u>	1.612.729.506	1.644.630.008

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.950.267.128	1.194.558.632
<u>Cộng</u>	1.950.267.128	1.194.558.632

5. Chi phí khác

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí khác	411.292.310	202.125.757
Chi phí khác		
<u>Cộng</u>	411.292.310	202.125.757

Na

Lim Thị Lê Na
 Người lập biểu



Lê Thái Hưng
 Tổng Giám đốc